

Bản án số: 68/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 23-8-2019

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Dũng;
2. Ông Nguyễn Đắc Liệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Lương Ngọc Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 554/2019/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2019/QĐ-ST ngày 14 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Vi T, sinh năm 1970; nơi cư trú: 46 TVV, phường 4, thành phố VT, tỉnh BR – VT (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Tử T1, sinh năm 1956, nơi cư trú: 46 TVV, phường 4, thành phố VT, tỉnh BR – VT (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Vi T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Tử T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, quận 3, thành phố Hồ chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 102, ngày 30 tháng 12 năm 1996. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn do ông T1 có người phụ nữ khác, thường xuyên đi uống rượu, có hành vi đánh đập và có lời lẽ xúc phạm bà. Bà T đã nhiều lần viết đơn ly hôn nhưng do tác động gia đình và bà cũng mong muốn cho ông T1 cơ hội hàn gắn sửa đổi. Tuy nhiên, từ năm 2009 cho đến nay, việc ông T1 đi uống rượu, có hành vi đánh đập và có

lời lẽ xúc phạm bà ngày càng gia tăng, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đỉnh điểm, nhiều lần ông T1 tưới xăng, dọa đốt nhà để bạo hành tinh thần bà. Do đó, bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T1, tuy ở chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Tử T1.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà và ông T1 có một con chung tên Nguyễn Trần Vy Thảo, sinh năm 1998. Do con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Tử T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và nguyên tắc xét xử.

Việc tuân theo pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn thực hiện đúng, bị đơn thực hiện không đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị Vi T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Tử T1 nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Nguyễn Tử T1 có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Nguyễn Tử T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng ông T1 vẫn

vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 102, ngày 30 tháng 12 năm 1996 nên là hôn nhân hợp pháp. Theo bà T trình bày: Sau khi kết hôn đến năm 2004, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đến năm 2009 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng do ông T1 có người phụ nữ khác, thường xuyên đi uống rượu, có hành vi đánh đập và có lời lẽ xúc phạm bà T, nhiều lần ông T1 tưới xăng, dọa đốt nhà để bạo hành tinh thần bà T. Do đó, bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T1, tuy ở chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Kết quả xác minh của Tòa án với địa phương nơi bà T và ông T1 sinh sống có nội dung: Trong thời gian cư trú tại địa phương, bà T có trình báo việc vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn nên ông T1 mua xăng về đe dọa bà T, đòi đốt cửa hàng. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là có thật. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông T1 tới Tòa án làm việc nhưng ông T1 không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông T1 không quan tâm đến tâm tư nguyện vọng của bà T và không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, bà T xác định đã không còn tình cảm vợ chồng với ông T1 và tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên ý kiến, cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà T với ông T1 là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Bà T và ông T1 có một con chung tên Nguyễn Trần Vy Thảo, sinh năm 1998. Do con chung đã trưởng thành, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu có tranh chấp các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông T1 không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Vi T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Vi T được ly hôn với ông Nguyễn Tử T1.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Vi T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0007140 ngày 04 tháng 6 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu; bà Trần Thị Vi T đã nộp xong án phí.

Ông Nguyễn Tử T1 không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Vi T có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Tử T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND phường 7, Q3, tp HCM;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trà My